

BÁO CÁO

Kết quả công tác nước sạch nông thôn và định hướng trong giai đoạn tới

Thực hiện Công văn số 9032/BNN-TCTL ngày 21/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc báo cáo công tác nước sạch nông thôn và định hướng trong giai đoạn tới, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh báo cáo như sau:

I. HIỆN TRẠNG CÔNG TÁC NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN

1. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế chính sách hiện hành

Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phối hợp với các Sở, ngành liên quan rà soát, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách trong công tác nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh.

(phụ lục I kèm theo).

2. Hiện trạng các công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 76 công trình cấp nước tập trung, có công suất thiết kế từ 50 m³/ngày.đêm đến trên 500 m³/ngày.đêm, trong đó: 46 công trình hoạt động bền vững, 20 công trình hoạt động bình; 10 công trình hoạt động kém hiệu quả (xếp loại hoạt động công trình theo Quyết định số 2570/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt điều chỉnh Bộ Chỉ số theo dõi và tài liệu hướng dẫn triển khai công tác theo dõi - đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn).

Tổng công suất hoạt động công trình cấp nước: 9.125/10.362 m³/ngày.đêm, đạt 88,06% công suất thiết kế, phục vụ cung cấp nước 18.642 hộ/21.315 hộ sử dụng (tương đương 74.566 người), đạt 86,25% số hộ thiết kế, hộ dân sử dụng nước tăng 1.588 hộ so với năm 2017 (16.797 hộ).

3. Hiện trạng tổ chức, bộ máy quản lý (quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp, mô hình tổ chức, số lượng biên chế, nhiệm vụ chính)

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao Chi cục Thủy lợi giúp Sở thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn.

Về hoạt động quản lý khai thác công trình cấp nước nông thôn giao Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn là đơn vị sự nghiệp có thu trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thực hiện chức năng về lĩnh vực cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên phạm vi toàn tỉnh (được giao 10 biên chế sự nghiệp, gồm: Giám đốc, 01 Phó Giám đốc và 06 viên chức; 80 người hợp đồng lao động, trong đó: 08 người làm việc tại Văn phòng Trung tâm

Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, 72 người trực tiếp quản lý, vận hành các công trình cấp nước trên địa bàn các xã).

4. Hiện trạng quản lý, vận hành các công trình cấp nước nông thôn (mô hình quản lý, số lượng quản lý, vận hành, duy tu bảo dưỡng)

Công tác quản lý, vận hành các công trình cấp nước nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh theo hai mô hình quản lý: Đơn vị sự nghiệp - Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn và Ủy ban nhân dân xã quản lý cụ thể:

a) Mô hình đơn vị sự nghiệp

Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn trực tiếp quản lý, vận hành 70 công trình cấp nước tập trung trên địa bàn 41 xã/09 huyện, thành phố (33 công trình trên địa bàn 16 xã biên giới/05 huyện biên giới), trong đó: 69 công trình khai thác nguồn nước dưới đất, 01 công trình khai thác nguồn nước mặt; kết quả hoạt động các công trình cấp nước, cụ thể: 45 công trình hoạt động hiệu quả, 17 công trình hoạt động bình thường, 08 công trình hoạt động chưa hiệu quả.

Tổng công suất hoạt động công trình cấp nước: 8.728/9.662 m³/ngày.đêm, đạt 90,33% công suất thiết kế, phục vụ cung cấp nước 18.385 hộ/21.315 hộ sử dụng (tương đương 72.060 người), đạt 86,25% số hộ thiết kế, hộ dân tăng 1.588 hộ so với năm 2017 (16.797 hộ). Khối lượng nước sản xuất: 2.364.169 m³ nước thương phẩm, tăng 147.766 m³ so với năm 2017 (2.216.403 m³); doanh thu năm 2018: 9.620.312.000 đồng, tăng 636.400.000 đồng so với năm 2017 (năm 2017 là 8.983.912.000 đồng).

b) Mô hình Ủy ban nhân dân xã quản lý

Ủy ban nhân dân các xã quản lý, vận hành 06 công trình cấp nước tập trung, trong đó: 02 công trình trên địa bàn huyện Tân Châu, 03 công trình trên địa bàn huyện Bến Cầu, 01 công trình trên địa bàn huyện Trảng Bàng; 06 công trình khai thác nguồn nước dưới đất để cấp nước, trong đó: 01 công trình hoạt động hiệu quả, 03 công trình hoạt động bình thường, 02 công trình hoạt động chưa hiệu quả.

Tổng công suất hoạt động công trình cấp nước: 397/700m³/ngày.đêm, đạt 56,71% công suất thiết kế, phục vụ cung cấp nước hộ 627/1.520 hộ sử dụng (tương đương 2.506 người), đạt 41,25% số hộ thiết kế. Khối lượng nước sản xuất: 94.320 m³ nước thương phẩm; doanh thu: 377.280.000 đồng.

3. Công tác duy tu bảo dưỡng

Đơn vị quản lý, vận hành các công trình cấp nước tập trung nông thôn chủ yếu thực hiện công tác duy tu, sửa chữa nhỏ: Nhà trạm, tháp nước, cụm xử lý, công nghệ xử lý nước chủ yếu là lắng - lọc tự rửa.

Công tác đầu tư mới, nâng cấp sửa chữa, kết nối mạng các công trình cấp nước được ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, bổ sung vào kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020, với kinh phí 45.498 triệu đồng, cụ thể:

Đầu tư xây dựng mới 03 công trình cấp nước: 18.148 triệu đồng, nâng cấp sửa chữa 09 công trình cấp nước: 27.350 triệu đồng.

Kết quả thực hiện đến nay, xây mới, nâng cấp sửa chữa: 11 công trình, hoàn thành đưa vào sử dụng 07 công trình, với tổng kinh phí: 53.142 triệu đồng, với số hộ tăng thêm 1.482 hộ so với năm 2017 (năm 2017: 16.903 hộ), cụ thể:

- Xây mới 05 công trình, với kinh phí: 35.554 triệu đồng, trong đó: 04 công trình đã hoàn thành, đưa vào sử dụng (02 công trình từ nguồn kinh phí 1.432 triệu đồng của Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh hỗ trợ) và 01 công trình cấp nước áp Tân Lâm, xã Tân Hà, huyện Tân Châu đang triển khai thi công.

- Nâng cấp, sửa chữa đưa vào sử dụng 06 công trình, với kinh phí: 17.588 triệu đồng, trong đó: Hoàn thành đưa vào sử dụng 03 công trình cấp.

5. Giá nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn

Giá nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn Tây Ninh được thực hiện theo Quyết định số 30/2013/QĐ-UBND ngày 09/7/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành biểu giá nước sạch sinh hoạt tại đô thị, khu vực nông thôn và nước dùng cho cơ quan hành chính sự nghiệp, khu công nghiệp, đơn vị sản xuất, kinh doanh dịch vụ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, cụ thể: khu vực nông thôn: 4.000 đồng/m³; cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp tại khu vực nông thôn: 6.000 đồng/m³; hoạt động sản xuất vật chất: 7.000 đồng/m³; kinh doanh dịch vụ: 8.000 đồng/m³.

Để đảm bảo hoạt động theo tính toán chi phí quản lý, tính đúng, tính đủ giá nước sạch, đảm bảo kinh phí quản lý, duy tu, sửa chữa, hàng năm ngân sách tỉnh đã hỗ trợ kinh phí 4.172 triệu đồng (năm 2017: 1.272 triệu đồng, năm 2018: 2.900 triệu đồng).

6. Công tác xã hội hóa trong đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành công trình cấp nước nông thôn

Ủy ban nhân dân tỉnh đã triển khai, mời gọi doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cấp nước sạch tiếp cận, nghiên cứu thực hiện đầu tư dự án cấp nước sạch nông thôn theo Danh mục công trình cấp nước sạch nông thôn Khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 1351/QĐ-UBND ngày 31/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh, gồm có 33 công trình (06 công trình xây mới, 27 công trình nâng cấp sửa chữa).

Kết quả đã mời gọi 05 doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Tư vấn - Thiết kế - Xây dựng - Công nghệ môi trường Hùng Phương, Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng VietCom; Công ty Cổ phần Shiny Việt Nam, Công ty Remy, Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu tiếp cận, khảo sát, nghiên cứu 04 công trình cấp nước áp Long Hòa, xã Long Thuận, huyện Bến Cầu; công trình cấp nước áp An Thái, xã An Hòa, huyện Trảng Bàng; công trình cấp nước liên xã: An Hòa, Gia Bình, huyện Trảng Bàng, xã Thanh Phước huyện Gò Dầu, công trình cấp nước sạch 3 xã: Trà Vong, Tân Phong, Mỏ Công, huyện Tân Biên.

Kết quả thực hiện: Thông qua công tác mời gọi đầu tư, đã có một doanh nghiệp (Công ty Cổ phần Tư vấn - Thiết kế - Xây dựng - Công nghệ môi trường Hùng Phương) đang tổ chức triển khai đầu tư xây dựng công trình cấp nước áp Long Hòa, xã Long Thuận, huyện Bến Cầu, với công suất 1.000m³/ngàyđêm, cung cấp nước cho khoảng 1.000 hộ dân thuộc các ấp Long Hòa, Long Phi, xã Long Thuận; ấp Xóm Lò, xã Tiên Thuận, huyện Bến Cầu; khối lượng và tiến độ thực hiện đạt 50% khối lượng thiết kế, dự kiến hoàn thành, hoạt động cung cấp nước cho người dân vào quý I/2019; đối với công trình cấp nước sạch 3 xã: Trà Vong, Tân Phong, Mỏ Công, huyện Tân Biên được Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu, Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng VietCom đã đề xuất tiếp cận nghiên cứu dự án, đang hoàn chỉnh hồ sơ đề xuất dự án, để xem xét cho chủ trương đầu tư theo quy định.

(Phụ lục II, III, IV kèm theo).

II. NHỮNG KHÓ KHĂN, TỒN TẠI TRONG CÔNG TÁC NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN

- Về công nghệ xử lý nước: Phần lớn các công trình cấp nước tập trung đầu tư trước năm 2008, công suất nhỏ, công nghệ xử lý lạc hậu (48/76 công trình); trong đó: 13/76 công trình cấp nước đầu tư cho đồng bào dân tộc, nên công trình chưa phát huy công suất sử dụng so với năng lực thiết kế.

- Về nguồn vốn đầu tư, nâng cấp sửa chữa công trình cấp nước tập trung: Nguồn ngân sách địa phương đầu tư công tác nước sạch còn hạn chế, vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 cho hoạt động nước sạch nông thôn thấp (chiếm 12,54% so với nguồn vốn giao ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), 54/76 hạng mục công trình xuống cấp: tuyến ống cấp nước, nhà trạm, thiết bị, hệ thống điện, bể xử lý, bể chứa, đài nước-tháp nước xuống cấp nên không thể phát huy hết công suất thiết kế nhưng chưa có kinh phí sửa chữa.

- Về hoạt động quản lý, vận hành: Nhân viên quản lý công trình cấp nước chưa qua đào tạo nghề, mức lương thấp, chưa tuyển được nhân viên quản lý có trình độ chuyên môn phù hợp.

- Công tác mời gọi đầu tư xây dựng, vừa quản lý vận hành công trình cấp nước tập trung chưa có nhiều doanh nghiệp tham gia, do: quy mô dự án nhỏ, công trình nằm khu vực nông thôn, xã biên giới, lợi nhuận đầu tư không cao,.... người dân nông thôn còn thói quen sử dụng nguồn nước giếng khoan nhỏ, lẻ (không phải tốn chi phí gấn đồng hồ nước, trả tiền nước hàng tháng), do đó sau khi khảo sát, tiếp cận, các doanh nghiệp không đề xuất dự án để làm cơ sở tổ chức triển khai thực hiện.

III. ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP CÔNG TÁC NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN TRONG THỜI GIAN TỚI

Phấn đấu đến năm 2020, Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh trên 98%, trong đó: Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước sạch theo quy chuẩn

Quốc gia QCVN 02:2009/BYT đạt 63%, các xã nông thôn mới đạt 65%. Do đó, trong thời gian tới các cơ quan, đơn vị liên quan tập trung một số nhiệm vụ, giải pháp sau:

1. Rà soát văn bản, chính sách mời gọi đầu tư nước sạch nông thôn, như: Quy định trách nhiệm các sở, ngành trong việc xã hội hoá đầu tư công trình cấp nước sạch nông thôn; cũng như rà soát, bổ sung Danh mục công trình cấp nước sạch nông thôn khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; điều chỉnh giá nước sinh hoạt nông thôn.

2. Thực hiện tiến trình cổ phần hóa Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn theo lộ trình vào năm 2021.

3. Tập trung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, trong đó: Nâng cấp sửa chữa 06 công trình cấp nước sạch nông thôn đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của nhân dân, lồng ghép chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, với tổng kinh phí: 31.979 triệu đồng.

4. Tiếp tục triển khai hỗ trợ hộ gia đình nông thôn lắp đặt hệ thống xử lý nước gia đình theo Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 21/3/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, đối với những vùng cấp nước vùng khó khăn về nguồn nước, dân cư sống không tập trung, ngoài vùng quy hoạch cấp nước của công trình cấp nước tập trung.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về cấp nước sạch nông thôn, nâng cao nhận thức của người dân về sử dụng nước sạch, chi trả tiền sử dụng nước qua các chuyên mục, toạ đàm,...

Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn./.

Nơi nhận: 

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Tổng cục Thủy lợi;
- CT, các PCT UNND tỉnh;
- LĐVP, CVK;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- PCVP Hồng Nhung, CVK;
- Lưu: VT, VP ĐĐBQH, HĐND và UBND tỉnh.

02KTV_V NAM_BCLB



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.**



Trần Văn Chiến

Phụ lục I

HỆ THỐNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT, CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH HIỆN HÀNH

(Kèm theo Báo cáo số *40* /BC-UBND ngày 30/01/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên Văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Nội dung văn bản
1	Quyết định số 30/2013/QĐ-UBND	09/7/2013	UBND tỉnh Tây Ninh	Về việc ban hành biểu giá nước sạch sinh hoạt tại đô thị, khu vực nông thôn và nước dùng cho cơ quan hành chính sự nghiệp, khu công nghiệp, đơn vị sản xuất, kinh doanh dịch vụ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh
2	Quyết định số 57/2013/QĐ-UBND	16/12/2013	UBND tỉnh Tây Ninh	Ban hành Quy định phân cấp quản lý sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh Tây Ninh
3	Quyết định số 79/2014/QĐ-UBND	30/12/2014	UBND tỉnh Tây Ninh	Sửa đổi khoản 1 Điều 1 và điểm a khoản 3 Điều 1 của Quyết định số 30/2013/QĐ-UBND, ngày 09 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc ban hành biểu giá nước sạch sinh hoạt tại đô thị, khu vực nông thôn và nước dùng cho cơ quan hành chính sự nghiệp, khu công nghiệp, đơn vị sản xuất và kinh doanh dịch vụ khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh Tây Ninh
4	Quyết định số 1351/QĐ-UBND	31/05/2016	UBND tỉnh Tây Ninh	Ban hành Danh mục công trình cấp nước sạch nông thôn khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác trên địa bàn tỉnh Tây Ninh
5	Quyết định số 1407/QĐ-UBND	07/06/2016	UBND tỉnh Tây Ninh	Về việc phê duyệt đề án Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030
6	Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND	22/09/2016	HĐND tỉnh Tây Ninh	Về mức hỗ trợ đầu tư công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

STT	Tên Văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Nội dung văn bản
	Quyết định số 2850/QĐ-UBND	04/11/2016	Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh	Thành lập ban chỉ đạo cấp nước an toàn và chống thất thoát, thất thu nước sạch tỉnh Tây Ninh
7	Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND	23/02/2017	UBND tỉnh Tây Ninh	Về việc quy định mức hỗ trợ đầu tư công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh
8	Nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐND	08/12/2017	HĐND tỉnh Tây Ninh	về chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020
9	Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND	21/03/2018	UBND tỉnh Tây Ninh	Ban hành Quy định về chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh đến năm 2020

Phu lục II
HIỆN TRẠNG CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC HIỆN CÓ

(kèm theo Báo cáo số 40/BC-UBND ngày 30/01/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

TT	Tên công trình cấp nước	Thông tin chung				Hiện trạng hoạt động													
		Tên đơn vị quản lý vận hành	Số người quản lý, vận hành	Năm đưa vào khai thác	Tổng mức đầu tư (tr. Đồng)	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)													
					<50	50-300	300-500	>500	Số người sử dụng	Giá cước áp dụng (đồng/m ³)	Bền vững		Trung bình		Kém		Không hoạt động		
											Công suất khai thác thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất khai thác thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất khai thác thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất	Số người bị ảnh hưởng	
I	Công trình cấp nước do đơn vị sự nghiệp công lập quản lý (Trung tâm NS, Công ty cổ phần...)																		
1	HTCN áp Long Phi	Trung tâm Nước sạch và VSMT/NT Tây Ninh	1	2011	1.856	150			900	Hộ dân nông thôn: 4.000; Cơ quan hành chính: 6.000; Hoạt động sản xuất vật chất: 7.000; Kinh doanh dịch vụ: 8.000	7.515	57.188	1.054	12.488	159	2.384	0	0	
2	HTCN áp Xóm Khách		1	2008	1.710	150		750			59	468							
3	HTCN áp Long Hòa 1		1	2009	1.800	150		1.050			192	1.136							
4	HTCN áp Long Châu		1	2001	829	150		1.050			159	1.304							
5	HTCN áp Rừng Dầu (Tân Lập)		1	2007	978	150		1.050			507	2.040							
6	HTCN áp Rừng Dầu (mới)		1	2011	2.913	150		1.350			454	1.688							
7	HTCN áp Thuận Tâm		1	2002	896	150		750			100	924							
8	HTCN áp Bến Cầu		1	2001	849	150		1.200			128	1.128							
9	HTCN áp Suối Dộp		1	2008	1.271	150		600			74	500							
10	HTCN áp Long Châu		1	2006	936	100		750			65	576							

TT	Tên công trình cấp nước	Thông tin chung				Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)				Hiện trạng hoạt động										
		Tên đơn vị quản lý vận hành	Số người quản lý, vận hành	Năm đưa vào khai thác	Tổng mức đầu tư (tr. Đồng)	<50	50-300	300-500	>500	Số người sử dụng	Giá cước áp dụng (đồng/m ³)	Bền vững		Trung bình		Kém		Không hoạt động		
												Công suất khai thác thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất khai thác thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất khai thác thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất khai thác thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất khai thác thực tế (m ³ /ngđ)
11	HTCN áp Bền Cừ	như trên	1	2006	917		50		300	như trên		51	648							
12	HTCN áp Phước Tân	như trên	1	2006	911		100		825	như trên		87	1.008							
13	HTCN áp Phước Tân 2	như trên	1	2003	1.375		150		750	như trên		126	1.240							
14	HTCN áp Ninh Hưng 2	như trên	1	2007	1.103		100		960	như trên		112	968							
15	HTCN áp Láng	như trên	1	2009	3.692		150		900	như trên		72	640							
16	HTCN áp Long Thới	như trên	1	2005	958		104		1.050	như trên		157	1.076							
17	HTCN áp Hòa Đông A	như trên	1	2008	1.200		100		900	như trên		81	1.404							
18	HTCN áp Mới	như trên	1	2009	4.295		150		750	như trên		140	1.608							
19	HTCN áp Sân Bay	như trên	1	2003	988		150		750	như trên		219	2.068							
20	HTCN áp Tân Thành	như trên	1	2003	950		150		1.200	như trên		249	2.216							
21	HTCN áp Tân Thành	như trên	1	2012	2.602		200		1.200	như trên		255	1.688							
22	HTCN áp Thanh Tân	như trên	1	2009	4.270		100		900	như trên		342	2.424							
23	HTCN áp Thanh Hòa	như trên	1	2006	984		100		900	như trên		150	1.032							
24	HTCN áp Thanh Trung	như trên	1	2009	4.947		200		1.350	như trên		253	1.576							
25	HTCN áp Tân Đông 2	như trên	1	2005	940		150		1.200	như trên		538	3.180							
26	HTCN áp Tân Tiến	như trên	1	2009	2.992		150		1.200	như trên		134	1.048							
27	HTCN KDC Cảng Riéc	như trên	1	2013	10.535			318	1.500	như trên		196	1.472							
28	HTCN áp Suối Ông Đình	như trên	1	2.005	980		100		900	như trên		147	1.484							

TT	Tên công trình cấp nước	Thông tin chung					Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)					Hiện trạng hoạt động							
		Tên đơn vị quản lý vận hành	Số người quản lý, vận hành	Năm đưa vào khai thác	Tổng mức đầu tư (tr. Đồng)				Số người sử dụng	Giá cước áp dụng (đồng/m ³)	Bền vững		Trung bình		Kém		Không hoạt động		
						<50	50-300	300-500			>500	Công suất khai thác thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất khai thác thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất khai thác thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất	Số người bị ảnh hưởng
29	HTCN áp 4	như trên	1	2012	2.489		150		1.200	như trên	136	1.052							
30	HTCN áp 4	như trên	1	2006	975		100		900	như trên	218	1.832							
31	HTCN áp Chăm	như trên	1	2005	1.200		100		900	như trên	97	1.152							
32	HTCN áp Đồng Kên 2	như trên	1	2005	1.200		100		1.200	như trên	244	1.912							
33	HTCN áp Tân Đông	như trên	1	2007	1.200		100		900	như trên	122	1.192							
34	HTCN áp 2	như trên	1	2005	1.200		100		750	như trên	176	2.088							
35	HTCN áp cầu Sài Gòn 2	như trên	1	2016	17.941			300	1.356	như trên	165	1.772							
36	HTCN áp Phước Bình	như trên	1	2003	125		50		300	như trên	72	452							
37	HTCN áp Phước Hòa	như trên	1	2009	1.982		55		660	như trên	134	728							
38	HTCN áp Phước Hưng 2	như trên	1	2011	1.549		150		660	như trên	178	1.348							
39	HTCN áp Bình Hòa 2	như trên	1	2007	1.097		100		1.200	như trên	314	2.308							
40	HTCN áp Bình Quới	như trên	1	2005	895		50		570	như trên	71	560							
41	HTCN áp Phước Thanh 2	như trên	1	2006	871		50		480	như trên	94	696							
42	HTCN áp Tân Trung	như trên	1	2007	1.108		100		720	như trên	90	880							
43	HTCN áp Tân Thuận	như trên	1	1997	400		120		390	như trên	104	1.188							
44	HTCN áp Tân Hòa	như trên	1	2006	854		100		570	như trên	0	0							
45	HTCN áp Con Tân 2	như trên	1	2008	1.440		120		900	như trên	0	0							
46	HTCN áp Phước Trung	như trên	1	2006	1.199		100		450	như trên			29		440				

TT	Tên công trình cấp nước	Thông tin chung					Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)				Hiện trạng hoạt động								
		Tên đơn vị quản lý vận hành	Số người quản lý, vận hành	Năm đưa vào khai thác	Tổng mức đầu tư (tr. Đồng)	<50	50-300	300-500	>500	Số người sử dụng	Giá cước áp dụng (đồng/m ³)	Bền vững		Trung bình		Kém		Không hoạt động	
												Công suất khai thác thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất khai thác thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất khai thác thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất khai thác thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng
47	HTCN áp Gò Nổi	như trên	1	2006	917				189	như trên				31	484				
48	HTCN áp 2	như trên	1	2008	1.995	226			1.200	như trên				53	716				
49	HTCN áp Lộc Tân	như trên	1	2002	998	150			750	như trên				30	560				
50	HTCN áp Hòa Bình	như trên	1	2007	930	50			585	như trên				61	984				
51	HTCN áp Thành Thọ	như trên	1	2007	875	50			585	như trên				22	288				
52	HTCN áp Thanh Phú	như trên	1	2009	2.570	100			1.200	như trên				24	296				
53	HTCN Ngã ba Bô Túc	như trên	1	2018	8.740		517		1.350	như trên				73	2.200				
54	HTCN áp Tầm Phô	như trên	1	2005	758	100			390	như trên				64	544				
55	HTCN áp Kà Ôt	như trên	1	2008	1.200	100			900	như trên				23	480				
56	HTCN áp Đông Tiến	như trên	1	2014	6.451		627		2.700	như trên				77	908				
57	HTCN áp Phước Hưng	như trên	1	2018	932	125			540	như trên				19	208				
58	HTCN áp Phước Mỹ	như trên	1	2013	617	80			600	như trên				27	176				
59	HTCN áp Bình Hòa 1	như trên	1	2001	850		300		900	như trên				84	1.300				
60	HTCN áp Thành Trung	như trên	1	2009	2.418	100			1.410	như trên				43	452				
61	HTCN áp Thanh Đông	như trên	1	2009	2.105	100			1.050	như trên				163	1.172				
62	HTCN áp Phước Thành 1	như trên	1	2003	978	150			900	như trên				231	1.280				
63	HTCN áp Hiệp Phước	như trên	1	2007	679	150			900	như trên						9	368		
64	HTCN áp Hiệp Bình	như trên	1	2001	769	120			1.470	như trên						26	292		

TT	Tên công trình cấp nước	Thông tin chung				Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)					Hiện trạng hoạt động										
		Tên đơn vị quản lý vận hành	Số người quản lý, vận hành	Năm đưa vào khai thác	Tổng mức đầu tư (tr. Đồng)	<50	50-300	300-500	>500	Số người sử dụng	Giá cước áp dụng (đồng/m ³)	Bền vững		Trung bình		Kém		Không hoạt động			
65	HTCN áp Thanh Trung	như trên	1	2003	971	150				1.200	như trên										
66	HTCN áp Tân Nam	như trên	1	2006	934	100				570	như trên										
67	HTCN áp Thanh Lợi	như trên	1	2007	1.875	100				690	như trên										
68	HTCN áp Bầu Rã	như trên	1	2006	962	100				900	như trên										
69	HTCN áp B2	như trên	1	2006	970	100				825	như trên										
70	HTCN áp Cây Ninh	như trên	1	2009	2.609	100				1.050	như trên										
II Công trình cấp nước do cộng đồng và các loại hình khác quản lý																					
A	UBND xã quản lý					0	700	0	0	6.520		135	300	250	2.171	12	35				
1	HTCN áp Tân Trung	UBND xã Tân Thành	1	2001	1.330	150				1.500	4.000	135	300								
2	HTCN áp Tân Trung	UBND xã Tân Hà	1	2002	1.710	150				1.500	5.000					10	30				
3	HTCN áp Phước Long	UBND xã Phước Chi		2003	800	50				440	0					2	5				
4	HTCN áp Chánh (Cầu Phao)	UBND xã An Thạnh	1	2003	1.420	50				440	4.000			30	322						
5	HTCN áp Chánh	UBND xã An Thạnh	2	2005	300	150				1.360	4.000			130	1462						
6	HTCN áp Voi	UBND xã An Thạnh	2	2013	300	150				1.280	4.000			90	387						
TỔNG SỐ (I+II)												7.650	57.488	1.304	14.659	171	2.419		0		0

Phụ lục II
HIỆN TRẠNG CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC HIỆN CÓ

(Kèm theo Báo cáo số 40/BC-UBND ngày 30/01/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

TT	Tên công trình cấp nước	Thông tin chung				Hiện trạng hoạt động							
		Tên đơn vị quản lý vận hành	Số người quản lý, vận hành	Năm đưa vào khai thác	Tổng mức đầu tư (tr. Đồng)	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Bền vững	Trung bình	Kém	Không hoạt động			
1	Công trình cấp nước do đơn vị sự nghiệp công lập quản lý (Trung tâm NS, Công ty cổ phần...)												
1	HTCN áp Long Phi	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT Tây Ninh	1	2011	1.856								
2	HTCN áp Xóm Khách	như trên	1	2008	1.710								
3	HTCN áp Long Hòa 1	như trên	1	2009	1.800								
4	HTCN áp Long Châu	như trên	1	2001	829								
5	HTCN áp Rừng Dầu (Tân Lập)	như trên	1	2007	978								
6	HTCN áp Rừng Dầu (mới)	như trên	1	2011	2.913								
7	HTCN áp Thuận Tâm	như trên	1	2002	896								
8	HTCN áp Bến Cầu	như trên	1	2001	849								
9	HTCN áp Suối Dộp	như trên	1	2008	1.271								

72.060

72.060

TT	Tên công trình cấp nước	Thông tin chung				Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)				Giá cước áp dụng (đồng/m ³)	Hiện trạng hoạt động								
		Tên đơn vị quản lý vận hành	Số người quản lý, vận hành	Năm đưa vào khai thác	Tổng mức đầu tư (tr. Đồng)	<50	50-300	300-500	>500		Số người sử dụng	Bền vững		Trung bình		Kém		Không hoạt động	
												Công suất khai thác thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất khai thác thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất khai thác thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất bị ảnh hưởng	Số người bị ảnh hưởng
10	HTCN áp Long Châu	như trên	1	2006	936	100				750	như trên	65	576						
11	HTCN áp Bến Cừ	như trên	1	2006	917	50				300	như trên	51	648						
12	HTCN áp Phước Tân	như trên	1	2006	911	100				825	như trên	87	1.008						
13	HTCN áp Phước Tân 2	như trên	1	2003	1.375	150				750	như trên	126	1.240						
14	HTCN áp Ninh Hưng 2	như trên	1	2007	1.103	100				960	như trên	112	968						
15	HTCN áp Láng	như trên	1	2009	3.692	150				900	như trên	72	640						
16	HTCN áp Long Thới	như trên	1	2005	958	104				1.050	như trên	157	1.076						
17	HTCN áp Hòa Đông A	như trên	1	2008	1.200	100				900	như trên	81	1.404						
18	HTCN áp Mới	như trên	1	2009	4.295	150				750	như trên	140	1.608						
19	HTCN áp Sân Bay	như trên	1	2003	988	150				750	như trên	219	2.068						
20	HTCN áp Tân Thành	như trên	1	2003	950	150				1.200	như trên	249	2.216						
21	HTCN áp Tân Thành	như trên	1	2012	2.602	200				1.200	như trên	255	1.688						
22	HTCN áp Thanh Tân	như trên	1	2009	4.270	100				900	như trên	342	2.424						
23	HTCN áp Thanh Hòa	như trên	1	2006	984	100				900	như trên	150	1.032						
24	HTCN áp Thanh Trung	như trên	1	2009	4.947	200				1.350	như trên	253	1.576						
25	HTCN áp Tân Đông 2	như trên	1	2005	940	150				1.200	như trên	538	3.180						
26	HTCN áp Tân Tiến	như trên	1	2009	2.992	150				1.200	như trên	134	1.048						

TT	Tên công trình cấp nước	Thông tin chung				Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)				Hiện trạng hoạt động										
		Tên đơn vị quản lý vận hành	Số người vận hành	Năm đưa vào khai thác	Tổng mức đầu tư (tr. Đồng)	<50	50-300	300-500	>500	Số người sử dụng	Giá cước áp dụng (đồng/m ³)	Bền vững		Trung bình		Kém		Không hoạt động		
												Công suất khai thác thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất khai thác thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất khai thác thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất khai thác thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất
27	HTCN KDC Cảng Riềng	như trên	1	2013	10.535			318	1.500	như trên	196	1.472								
28	HTCN áp Suối Ông Đình	như trên	1	2.005	980		100		900	như trên	147	1.484								
29	HTCN áp 4	như trên	1	2012	2.489		150		1.200	như trên	136	1.052								
30	HTCN áp 4	như trên	1	2006	975		100		900	như trên	218	1.832								
31	HTCN áp Châm	như trên	1	2005	1.200		100		900	như trên	97	1.152								
32	HTCN áp Đồng Kèn 2	như trên	1	2005	1.200		100		1.200	như trên	244	1.912								
33	HTCN áp Tân Đông	như trên	1	2007	1.200		100		900	như trên	122	1.192								
34	HTCN áp 2	như trên	1	2005	1.200		100		750	như trên	176	2.088								
35	HTCN áp cầu Sài Gòn 2	như trên	1	2016	17.941		300		1.356	như trên	165	1.772								
36	HTCN áp Phước Bình	như trên	1	2003	125		50		300	như trên	72	452								
37	HTCN áp Phước Hòa	như trên	1	2009	1.982		55		660	như trên	134	728								
38	HTCN áp Phước Hưng 2	như trên	1	2011	1.549		150		660	như trên	178	1.348								
39	HTCN áp Bình Hòa 2	như trên	1	2007	1.097		100		1.200	như trên	314	2.308								
40	HTCN áp Bình Quới	như trên	1	2005	895		50		570	như trên	71	560								
41	HTCN áp Phước Thành 2	như trên	1	2006	871		50		480	như trên	94	696								
42	HTCN áp Tân Trung	như trên	1	2007	1.108		100		720	như trên	90	880								
43	HTCN áp Tân Thuận	như trên	1	1997	400		120		390	như trên	104	1.188								

TT	Tên công trình cấp nước	Thông tin chung				Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)				Giá cước áp dụng (đồng/m ³)	Hiện trạng hoạt động								
		Tên đơn vị quản lý vận hành	Số người quản lý, vận hành	Năm đưa vào khai thác	Tổng mức đầu tư (tr. Đồng)	<50	50-300	300-500	>500		Số người sử dụng	Bền vững		Trung bình		Kém		Không hoạt động	
												Công suất khai thác (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất khai thác (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất khai thác thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất (m ³ /ngđ)	Số người bị ảnh hưởng
44	HTCN áp Tân Hòa	như trên	1	2006	854		100			570	như trên	0	0						
45	HTCN áp Con Trán 2	như trên	1	2008	1.440		120			900	như trên	0	0						
46	HTCN áp Phước Trung	như trên	1	2006	1.199		100			450	như trên			29	440				
47	HTCN áp Gò Nổi	như trên	1	2006	917		50			189	như trên			31	484				
48	HTCN áp 2	như trên	1	2008	1.995		226			1.200	như trên			53	716				
49	HTCN áp Lộc Tân	như trên	1	2002	998		150			750	như trên			30	560				
50	HTCN áp Hòa Bình	như trên	1	2007	930		50			585	như trên			61	984				
51	HTCN áp Thanh Thọ	như trên	1	2007	875		50			585	như trên			22	288				
52	HTCN áp Thanh Phú	như trên	1	2009	2.570		100			1.200	như trên			24	296				
53	HTCN Ngã ba Bô Túc	như trên	1	2018	8.740				517	1.350	như trên			73	2.200				
54	HTCN áp Tâm Phô	như trên	1	2005	758		100			390	như trên			64	544				
55	HTCN áp Cà Ôt	như trên	1	2008	1.200		100			900	như trên			23	480				
56	HTCN áp Đông Tiến	như trên	1	2014	6.451				627	2.700	như trên			77	908				
57	HTCN áp Phước Hưng	như trên	1	2018	932		125			540	như trên			19	208				
58	HTCN áp Phước Mỹ	như trên	1	2013	617		80			600	như trên			27	176				
59	HTCN áp Bình Hòa 1	như trên	1	2001	850			300		900	như trên			84	1.300				
60	HTCN áp Thanh Trung	như trên	1	2009	2.418		100			1.410	như trên			43	452				

TT	Tên công trình cấp nước	Thông tin chung				Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)					Hiện trạng hoạt động													
		Tên đơn vị quản lý vận hành	Số người quản lý, vận hành	Năm đưa vào khai thác	Tổng mức đầu tư (tr. Đồng)	<50	50-300	300-500	>500	Số người sử dụng	Giá cước áp dụng (đồng/m ³)	Bên vững		Trung bình		Kém		Không hoạt động						
												Công suất khai thác thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất khai thác thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất khai thác thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất khai thác thực tế (m ³ /ngđ)	Số người sử dụng	Công suất	Số người bị ảnh hưởng			
61	HTCN áp Thanh Đông	như tên	1	2009	2.105		100			1.050	như tên			163	1.172									
62	HTCN áp Phước Thành 1	như tên	1	2003	978	150			900	như tên			231	1.280										
63	HTCN áp Hiệp Phước	như tên	1	2007	679	150			900	như tên						9	368							
64	HTCN áp Hiệp Bình	như tên	1	2001	769	120			1.470	như tên						26	292							
65	HTCN áp Thanh Trung	như tên	1	2003	971	150			1.200	như tên						23	404							
66	HTCN áp Tân Nam	như tên	1	2006	934	100			570	như tên						40	568							
67	HTCN áp Thanh Lợi	như tên	1	2007	1.875	100			690	như tên						40	556							
68	HTCN áp Bàu Rã	như tên	1	2006	962	100			900	như tên						21	196							
69	HTCN áp B2	như tên	1	2006	970	100			825	như tên						0	0							
70	HTCN áp Cây Ninh	như tên	1	2009	2.609	100			1.050	như tên						0	0							
II Công trình cấp nước do cộng đồng và các loại hình khác quản lý																								
A UBND xã quản lý						0	700	0	0	6.520			135	300	250	2.171	12	35						
1	HTCN áp Tân Trung	UBND xã Tân Thành	1	2001	1.330	150			1.500	4.000		135	300											
2	HTCN áp Tân Trung	UBND xã Tân Hà	1	2002	1.710	150			1.500	5.000							10	30						
3	HTCN áp Phước Long	UBND xã Phước Chỉ		2003	800	50			440	0							2	5						
4	HTCN áp Chánh (Cầu Phao)	UBND xã An Thành	1	2003	1.420	50			440	4.000				30	322									
5	HTCN áp Chánh	UBND xã An Thành	2	2005	300	150			1.360	4.000				130	1462									

700

6.080

2.506

72

Phụ lục III
CÔNG TÁC NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN TỈNH TÂY NINH
(kèm theo Báo cáo số 40/BC-UBND ngày 30/01/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

I. THÔNG TIN CHUNG

I.1. Kết quả thực hiện

1. Năm 2017:

a) Tổng số dân nông thôn: 239.576 (hộ); 906.277 (người).

b) Lũy tích tỷ lệ số dân nông thôn: sử dụng nước HVS: 98,69%; Qui chuẩn QCVN02:2009/BYT: 59,98%.

2. Ước kết quả thực hiện đến năm 2018:

a) Tổng số dân nông thôn: 241.576 (hộ); 914.277 (người).

b) Tổng số dân nông thôn được cấp nước tăng thêm trong năm 2018: 2000 (hộ); 8000 (người).

c) Lũy tích tỷ lệ số dân nông thôn: sử dụng nước HVS: 99,6%; Qui chuẩn QCVN02:2009/BYT: 65%.

3. Thực hiện Bộ chỉ số Theo dõi – Đánh giá: Có.

Hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh đều bố trí kinh phí để thực hiện công tác cập nhật Bộ chỉ số theo dõi – đánh giá Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn từ nguồn sự nghiệp thủy lợi trong dự toán đầu năm giao cho Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn để chủ động phối hợp với các Sở: Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện.

I.2. Công trình cấp nước

1. Tổng số công trình cấp nước tập trung hiện có: 70 (công trình).

a) Hoạt động bền vững: 46 (công trình). Tổng số người dân sử dụng nước: 57.488 (người).

b) Hoạt động bình thường: 20 (công trình). Tổng số người dân sử dụng nước: 14.569(người).

c) Hoạt động kém hiệu quả: 10 (công trình). Tổng số người dân sử dụng nước: 2.419 (người).

d) Ngừng hoạt động: 0 (công trình). Tổng số người dân bị ảnh hưởng: 0 (người).

2. Tổng số công trình cấp nước nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình hiện có: 197.627 (công trình).

I.3. Kết quả thực hiện Thông tư số 54/TT-BTC

Tỉnh Tây Ninh đã thực hiện kiểm kê, đánh giá hiện trạng; xác định giá trị còn lại của từng công trình cấp nước tập trung đúng theo Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/05/2013 của Bộ Tài chính về việc quy định quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung. Đồng thời, dự kiến thanh lý 05 công trình: ấp Cây Nính, xã Phước Trạch (huyện Gò Dầu); ấp B2, xã Phước Minh (Dương Minh Châu); ấp Thạnh Hiệp (Bàu Rã), xã Thạnh Bắc (huyện Tân Biên); ấp Cây Nính, ấp Hiệp Bình, xã Hòa Thạnh (Châu Thành); ấp Tân Hòa, xã Tân Bình, thành phố Tây Ninh.

I.4. Mô hình tổ chức, nhiệm vụ quản lý, vận hành

1. Biên chế Chi cục Thủy lợi thực hiện nhiệm vụ về nước sạch nông thôn: 02 người.

2. Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn (nhiệm vụ chính được giao, số biên chế, hình thức tự quản)

a) Nhiệm vụ được giao

- Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn được thành lập tại Quyết định số 1226/QĐ-UBND ngày 17/6/2011 của UBND Tỉnh Tây Ninh là đơn vị sự nghiệp có thu tự chủ một phần trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT, thực hiện chức năng về lĩnh vực cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên phạm vi toàn tỉnh; có 03 phòng chuyên môn: Tổ chức, Hành chính; Kế hoạch, Tài chính; Kỹ thuật và 70 công trình cấp nước tập trung.

b) Biên chế: 10 biên chế sự nghiệp; hiện có mặt 08 biên chế gồm: Giám đốc, Phó Giám đốc và 06 viên chức.

Hợp đồng lao động: Tổng số 80 người; trong đó làm việc tại Văn phòng Trung tâm Nước sạch: 08 người; trực tiếp quản lý, vận hành tại các công trình cấp nước: 72 người.

c) Hình thức tự chủ hoàn toàn/một phần/thuần túy: Do Ngân sách nhà nước cấp.

3. Mô hình quản lý vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn quản lý 70 công trình; UBND xã quản lý 06 công trình.

I.5. Giá nước, xã hội hóa nước sạch.

1. Giá nước:

a) Giá tiêu thụ nước sinh hoạt:

- Thấp nhất: 4.000 (đồng/m³/tháng).

- Cao nhất: 8.000 (đồng/m³/tháng).

- Áp dụng giá lũy tiến: Không.

b) Cơ chế cấp bù giá nước: Có

Hiện nay, đang hoàn chỉnh phương án giá nước sạch sinh hoạt khu vực nông thôn đề trình UBND tỉnh cấp bù giá nước sạch sinh hoạt nông thôn.

2. Chính sách khuyến khích xã hội hóa nước sạch: Có

Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 22/9/2016 của HĐND tỉnh Về mức hỗ trợ đầu tư công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 23/02/2017 của UBND tỉnh về việc quy định mức hỗ trợ đầu tư công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, tại điều 1 quy định mức hỗ trợ đầu tư công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Quyết định số 1351/QĐ-UBND ngày 31/05/2016 của UBND tỉnh Ban hành Danh mục công trình cấp nước sạch nông thôn khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

3. Chính sách hỗ trợ cấp nước cho hộ gia đình: Có

Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 21/03/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về Ban hành Quy định về chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đến năm 2020.

Hỗ trợ đối với công trình cấp nước nhỏ lẻ: hỗ trợ Hộ gia đình nông thôn ngoài vùng cấp nước của các công trình cấp nước tập trung, chưa tiếp cận với nguồn nước sạch theo Quy chuẩn QCVN 02:2009/BYT của Bộ Y tế trên địa bàn tỉnh được lắp đặt hệ thống xử lý nước hộ gia đình đạt QCVN 02:2009/BYT của Bộ Y tế. Kết quả năm 2018 đã hỗ trợ, lắp đặt hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn: 1.480 hộ, với kinh phí: 8.588 triệu đồng, cụ thể:

- Hộ có công với cách mạng: 981 hộ, kinh phí: 5.346 triệu đồng.
- Hộ nghèo: 478 hộ, kinh phí: 2.868 triệu đồng.
- Hộ cận nghèo: 60 hộ, kinh phí: 270 triệu đồng.
- Hộ có mức sống trung bình: 10 hộ, kinh phí: 30 triệu đồng.
- Hộ nông thôn khác: 41 hộ, kinh phí: 74 triệu đồng.

I.6. Nước sạch trong Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới

Tổng số xã hoàn thành tiêu chí 17.1 về nước sạch:

- Năm 2017: 27/80 tổng số xã toàn tỉnh.
- Năm 2018: Dự kiến tăng thêm 9 xã, đạt 36/80 tổng số xã toàn tỉnh.

I.7. Sáp nhập/giải thể hoặc cổ phần hóa Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn

1. Lộ trình chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập sang công ty cổ phần hoặc doanh nghiệp: Có.

Thời gian dự kiến thực hiện chuyển đổi là năm 2021.

2. Có phương án giải thể/sáp nhập: Không.

I.8. Đề xuất, kiến nghị đối với Trung ương

1. Chính sách cần sửa đổi hoặc xây dựng mới: Không có.

2. Hướng dẫn thực hiện chuyên môn, nghiệp vụ: Không có.

3. Các vấn đề khác: Không có.

Phụ lục M

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN
KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ VÀ QUẢN LÝ, KHAI THÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH**

(Kèm theo Báo cáo số 40 /BC-UBND ngày 30 / 01 /2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Số hộ	Thời gian thực hiện	Dự kiến tổng mức đầu tư (trệu đồng)
	TỔNG CỘNG (A+B)				
A	CÁC CÔNG TRÌNH THUỘC XÃ BIÊN GIỚI (14 CÔNG TRÌNH)				
I	CÔNG TRÌNH XÂY MỚI (02 CÔNG TRÌNH)				
1	Xây mới CTCN ấp Long Hòa	Xã Long Thuận, huyện Bến Cầu	Cấp nước cho 500 hộ	Từ năm 2016	10.167
2	Xây mới CTCN ấp Thuận Hòa	Xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu	Cấp nước cho 400 hộ	Từ năm 2016	8.133
II	CÔNG TRÌNH NÂNG CẤP, SỬA CHỮA (12 CÔNG TRÌNH)				
1	Nâng cấp, sửa chữa CTCN ấp Long Phi	Xã Long Thuận, huyện Bến Cầu	Cấp nước cho 300 hộ	Từ năm 2016	1.300
2	Nâng cấp, mở rộng CTCN ấp Tân Thuận	Xã Tân Hòa, huyện Tân Châu	Cấp nước cho 200 hộ	Từ năm 2016	1.395
3	Nâng cấp, sửa chữa CTCN ấp Bến Cừ	Xã Ninh Diên, huyện Châu Thành	Cấp nước cho 100 hộ	Từ năm 2016	395
4	Nâng cấp, sửa chữa CTCN ấp Tân Thạnh	Xã Tân Bình, huyện Tân Biên	Cấp nước cho 550 hộ	Từ năm 2016	1.060
5	Nâng cấp, sửa chữa CTCN ấp Phước Hưng 2	Xã Phước Chi, huyện Trảng Bàng	Cấp nước cho 350 hộ	Từ năm 2016	3.746
6	Nâng cấp, sửa chữa CTCN ấp Hiệp Phước	Xã Hòa Thạnh, huyện Châu Thành	Cấp nước cho 300 hộ	Từ năm 2016	460

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Số hộ	Thời gian thực hiện	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)
7	Nâng cấp, sửa chữa CTCN áp Tân Nam	Xã Tân Bình, huyện Tân Biên	Cấp nước cho 190 hộ	Từ năm 2016	1.340
8	Nâng cấp, sửa chữa CTCN áp Kà Ôt	Xã Tân Đông, huyện Tân Châu	Cấp nước cho 300 hộ	Từ năm 2016	685
9	Nâng cấp, sửa chữa CTCN áp Tầm Phô	Xã Tân Đông, huyện Tân Châu	Cấp nước cho 130 hộ	Từ năm 2016	1.050
10	Nâng cấp, sửa chữa CTCN áp Phước Trung	Xã Long Phước, huyện Bến Cầu	Cấp nước cho 150 hộ	Từ năm 2016	410
11	Nâng cấp, sửa chữa CTCN áp Tân Tiến	Xã Tân Lập, huyện Tân Biên	Cấp nước cho 400 hộ	Từ năm 2016	410
12	Nâng cấp, sửa chữa CTCN áp Gò Nổi	Xã Ninh Điền, huyện Châu Thành	Cấp nước cho 63 hộ	Từ năm 2016	1.160
B	CÁC CÔNG TRÌNH THUỘC VÙNG NÔNG THÔN KHÁC (19 CÔNG TRÌNH)				
I	CÔNG TRÌNH XÂY MỚI (04 CÔNG TRÌNH)				
1	Xây mới CTCN áp An Thới	Xã An Hòa, huyện Trảng Bàng	Cấp nước cho 600 hộ	Từ năm 2016	12.200
2	Xây mới CTCN 3 xã Mỏ Công, Trà Vong, Tân Phong huyện Tân Biên	Xã Tân Phong, huyện Tân Biên	Cấp nước 4.300 hộ dân 03 xã: Mỏ Công, Tân Phong, Trà Vong	Từ năm 2016	20.000
3	Xây mới CTCN áp Bến	Xã An Thạnh, huyện Bến Cầu	Cấp nước cho 380 hộ	Từ năm 2016	7.727
4	Xây mới CTCN áp Tân Đông, xã Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Tân Châu	Cấp nước 400 hộ dân ấp Tân Đông	Từ năm 2016	8.133
II	CÔNG TRÌNH NÂNG CẤP, SỬA CHỮA (15 CÔNG TRÌNH)				
1	Nâng cấp, sửa chữa CTCN áp Long Hòa 1	Xã Long Chữ, huyện Bến Cầu	Cấp nước cho 350 hộ		1.500
					30.589

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Số hộ	Thời gian thực hiện	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)
2	Nâng cấp, sửa chữa CTCN ấp Suối Dộp	Xã Thái Bình, huyện Châu Thành	Cấp nước cho 200 hộ	Từ năm 2016	430
3	Nâng cấp, sửa chữa CTCN ấp 4	Xã Suối Dây, huyện Tân Châu	Cấp nước cho 300 hộ	Từ năm 2016	1.700
4	Nâng cấp, sửa chữa CTCN ấp Phước Tân 2	Xã Phan, huyện Dương Minh Châu	Cấp nước cho 500 hộ	Từ năm 2016	1.500
5	Nâng cấp, sửa chữa CTCN ấp Thanh Trung	Xã Thanh Tân, thành phố Tây Ninh	Cấp nước cho 470 hộ	Từ năm 2016	265
6	Nâng cấp, sửa chữa CTCN ấp Thanh Trung	Xã Thanh Điền, huyện Châu Thành	Cấp nước cho 400 hộ	Từ năm 2016	395
7	Nâng cấp, mở rộng CTCN ấp Thanh Trung	Xã Thanh Tây, huyện Tân Biên	Cấp nước 1.150 hộ dân ấp Thanh Nam, Thanh Tân	Từ năm 2016	10.000
8	Nâng cấp, sửa chữa CTCN ấp Tân Hòa	Xã Tân Bình, thành phố Tây Ninh	Cấp nước cho 240 hộ	Từ năm 2016	1.755
9	Nâng cấp, sửa chữa CTCN ấp Phước Tân	Xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu	Cấp nước cho 275 hộ	Từ năm 2016	2.300
10	Nâng cấp, sửa chữa CTCN ấp Xóm Khách	Xã Long Giang, huyện Bến Cầu	Cấp nước cho 250 hộ	Từ năm 2016	345
11	Nâng cấp, sửa chữa CTCN ấp Láng	Xã Chà Lài, huyện Dương Minh Châu	Cấp nước cho 300 hộ	Từ năm 2016	300
12	Nâng cấp, sửa chữa CTCN ấp Thanh Phú	Xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu	Cấp nước cho 400 hộ	Từ năm 2016	355
13	Nâng cấp, sửa chữa CTCN ấp Tân Trung	Xã Tân Bình, thành phố Tây Ninh	Cấp nước cho 240 hộ	Từ năm 2016	345
14	Nâng cấp, sửa chữa CTCN ấp Thành Đông	Xã Thành Tân, thành phố Tây Ninh	Cấp nước cho 350 hộ	Từ năm 2016	400
15	Nâng cấp, mở rộng CTCN xã Thành Bình	Xã Thành Bình, huyện Tân Biên	Cấp nước 800 hộ dân ấp Thanh Hòa, Thanh An	Từ năm 2016	9.000

